

LUẬT BHXH 2024¹
ĐỐI TƯỢNG THAM GIA BHXH, TỶ LỆ VÀ MỨC ĐÓNG BHXH-BHYT-BHTN²

I. Đối tượng tham gia BHXH (Điều 2 Luật BHXH 2024 và Điều 12 Luật BHYT 2024)

- Công dân Việt Nam theo HĐLĐ³ không xác định thời hạn, HĐLĐ xác định thời hạn có thời hạn từ đủ 01 tháng trở lên, trong đó các mở rộng theo đối tượng tham gia BHXH bao gồm:
 - Chủ hộ kinh doanh (có đăng ký kinh doanh);
 - Người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp tại công ty và công ty mẹ, người quản lý điều hành hợp tác xã không hưởng tiền lương;
 - NLĐ⁴ làm việc không trọn thời gian (NLĐ làm việc theo chế độ linh hoạt);
 - Trường hợp thỏa thuận bằng tên gọi khác nhưng có nội dung thể hiện về việc làm có trả công, tiền lương và sự quản lý, điều hành, giám sát của một bên)
- Công dân nước ngoài làm việc tại VN (khi làm việc theo hợp đồng xác định có thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên với NSDLĐ⁵ tại VN).
- Người sử dụng lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và tổ chức cơ yếu; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động.

II. Mức lương đóng BHXH (Điều 31 Luật BHXH 2024)

- Tiền lương làm căn cứ đóng BHXH
 - NLĐ thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do NSDLĐ quyết định thì tiền lương làm căn cứ đóng BHXH bắt buộc là tiền lương tháng, bao gồm mức lương

¹ Luật bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 29 tháng 6 năm 2024

² Bảo hiểm xã hội – Bảo hiểm y tế - Bảo hiểm thất nghiệp

³ Hợp đồng lao động

⁴ Người lao động

⁵ Người sử dụng lao động

theo công việc hoặc chức danh, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác được thỏa thuận trả thường xuyên, ổn định trong mỗi kỳ trả lương.

- (b) NLĐ thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định thì tiền lương làm căn cứ đóng BHXH là tiền lương tháng theo chức vụ, chức danh, ngạch, bậc, cấp bậc quân hàm và các khoản phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề, hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có).
- (c) Mức tiền lương tháng đóng BHXH thấp nhất: Không thấp hơn mức lương tối thiểu vùng tại thời điểm đóng chia ra 3 đối tượng như sau: (Điều 6 Quyết Định 595/QĐ-BHXH⁶).
 - (i) Lao động làm công việc hoặc chức danh giản đơn nhất trong điều kiện lao động bình thường: Mức đóng không thấp hơn lương tối thiểu vùng.
 - (ii) NLĐ làm công việc hoặc chức danh đòi hỏi lao động qua đào tạo, học nghề (kể cả lao động do doanh nghiệp tự dạy nghề) phải cao hơn ít nhất 7% so với mức lương tối thiểu vùng.
 - (iii) NLĐ làm công việc hoặc chức danh có điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm phải cao hơn ít nhất 5%; công việc hoặc chức danh có điều kiện lao động đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm phải cao hơn ít nhất 7% so với mức lương của công việc hoặc chức danh có độ phức tạp tương đương, làm việc trong điều kiện lao động bình thường.
- (d) Mức tiền lương tháng đóng BHXH cao nhất bằng 20 tháng lương cơ sở.

2. Tham khảo mức lương tối thiểu vùng và mức lương cơ sở từ 01/07/2024

- (a) Lương tối thiểu vùng:
 - (i) Vùng I: 4.960.000 VND
 - (ii) Vùng II: 4.410.000 VND
 - (iii) Vùng III: 3.860.000 VND
 - (iv) Vùng IV: 3.450.000 VND
- (b) Lương cơ sở: 2.340.000 VND⁷

⁶ Quyết định số 595/QĐ-BHXH do Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2017 về quy trình thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp; quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế

⁷ Khi chưa bãi bỏ mức lương cơ sở thì mức tham chiếu quy định tại Luật này bằng mức lương cơ sở. Tại thời điểm mức lương cơ sở bị bãi bỏ thì mức tham chiếu không thấp hơn mức lương cơ sở đó (khoản 13, Điều 141)

3. Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, BHTN (Điều 18, Quyết Định 595/2017)

Loại BH	NSDLĐ đóng (%)	NLĐ đóng (%)	Tổng cộng (%)	Ghi chú
BHXH	17,5	8	25,5	
BHYT	3	1,5	4,5	
BHTN	1	1	2	Người nước ngoài không đóng BHTN
Cộng mức đóng	21,5	10,5	32	Dành cho LĐ là người Việt Nam
	20,5	9,5	30	Dành cho LĐ là người nước ngoài

- Tiền lương tháng đóng BHYT là tiền lương tháng đóng BHXH bắt buộc. Mức tiền lương tháng đóng BHXH, BHYT cao nhất bằng 20 tháng lương cơ sở. (Điều 18 Quyết định 595/QĐ-BHXH).
- Mức tiền lương tháng đóng BHTN cao nhất bằng 20 tháng lương tối thiểu vùng (Điều 15 Quyết định 595/QĐ-BHXH).

4. Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, BHTN cho Chủ hộ kinh doanh và nhóm quản lý điều hành DN (Khoản 2, Điều 33)

Loại bảo hiểm	NSDLĐ đóng (%)	NLĐ đóng (%)		Ghi chú
BHXH	25	0		Khoản 2, Điều 33, Luật BHXH 2024
BHYT	0	6		Khoản 1b, Điều 13, Luật BHYT 2024
BHTN	0	0		
Cộng mức đóng	25	6		

Người tham gia BHXH được lựa chọn tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc nhưng thấp nhất bằng mức tham chiếu và cao nhất bằng 20 lần mức tham chiếu tại thời điểm đóng (Khoản 1d, Điều 31 Luật BHXH 2024).

5. Trường hợp ký hợp đồng lao động từ 2 nơi trở lên (Khoản 1, Điều 42, Quyết Định 595)

Người lao động đồng thời có từ 02 HĐLĐ trở lên với nhiều đơn vị khác nhau thì đóng BHXH, BHTN theo HĐLĐ giao kết đầu tiên, đóng BHYT theo HĐLĐ có mức tiền lương cao nhất, đóng BHTNLĐ, BNN theo từng HĐLĐ theo mức 0,5%.